

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-29



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 .

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 18 ngày 09 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2020
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên	
Ông Hoàng Phú Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2020
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương
Ông Nguyễn Tý	Giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



  
**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020



Số: 050820.014 /BCTC.FIS2

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát  
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") được lập ngày 05 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

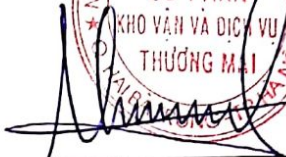


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>37.596.478.034</b>	<b>50.013.241.966</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	2.799.581.191	2.403.353.456
111	1. Tiền		2.799.581.191	2.403.353.456
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.827.110.775	28.178.274.266
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.100.923.431	18.817.227.102
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.819.991.162	6.280.595.053
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.569.131.396	3.743.387.325
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(662.935.214)	(662.935.214)
140	IV. Hàng tồn kho	7	14.718.009.841	18.984.687.023
141	1. Hàng tồn kho		15.920.407.695	19.547.047.823
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.202.397.854)	(562.360.800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		251.776.227	446.927.221
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		243.515.131	368.279.048
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	8.261.096	78.648.173
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>19.354.953.550</b>	<b>19.255.165.749</b>
220	II. Tài sản cố định		16.670.473.174	16.712.810.317
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.994.493.274	9.107.330.417
222	- Nguyên giá		21.829.605.157	21.039.984.430
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.835.111.883)	(11.932.654.013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	7.675.979.900	7.605.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.771.979.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.500.000)	(166.500.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	1.889.056.085	2.059.790.858
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.499.076.118)	(8.328.341.345)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		438.883.636	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	438.883.636	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		356.540.655	482.564.574
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	356.540.655	482.564.574
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>56.951.431.584</b>	<b>69.268.407.715</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>30.643.706.755</b>	<b>41.130.383.964</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>30.643.706.755</b>	<b>41.130.383.964</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.261.153.040	6.179.866.071
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		163.242.148	16.810.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.711.475.375	2.335.882.335
314	4. Phải trả người lao động		1.566.207.335	1.736.064.779
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		70.263.153	68.856.456
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		226.800.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.952.438.843	2.651.487.904
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	16.651.512.922	28.078.802.480
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.613.939	62.613.939
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>26.307.724.829</b>	<b>28.138.023.751</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>26.307.724.829</b>	<b>28.138.023.751</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.504.000.000	23.504.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.504.000.000	23.504.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		726.143.751	619.272.385
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.077.581.078	4.014.751.366
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	33.764.824
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.077.581.078	3.980.986.542
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>56.951.431.584</b>	<b>69.268.407.715</b>



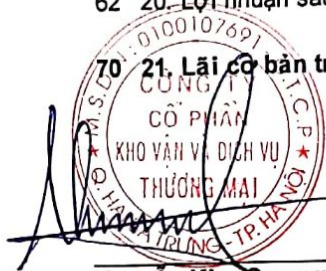
**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc
 **Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng
 **Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	65.996.562.174	80.331.994.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.996.562.174	80.331.994.742
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	48.357.550.459	58.227.803.951
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.639.011.715	22.104.190.791
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.383.559	22.827.861
22	7. Chi phí tài chính	21	866.443.820	1.191.363.296
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		866.443.820	1.191.363.296
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	12.045.356.480	13.280.462.982
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.027.743.626	3.784.692.866
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.700.851.348	3.870.499.508
31	12. Thu nhập khác		-	315.144
32	13. Chi phí khác	24	83.100.000	148.141.957
40	14. Lợi nhuận khác		(83.100.000)	(147.826.813)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.617.751.348	3.722.672.695
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	540.170.270	722.901.303
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.077.581.078</u>	<u>2.999.771.392</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		2.077.581.078	2.999.771.392
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	884	1.276



Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

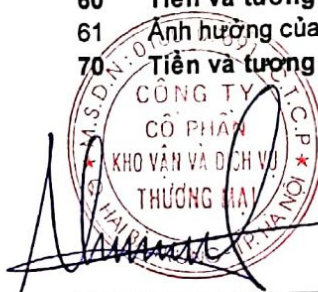
Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.617.751.348	3.722.672.695
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		1.073.192.643	864.589.056
03	Các khoản dự phòng		640.037.054	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.383.559)	125.314.096
06	Chi phí lãi vay		866.443.820	1.183.673.908
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.196.041.306	5.896.249.755
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		8.503.794.490	(2.989.773.416)
10	Giảm hàng tồn kho		3.626.640.128	2.898.813.853
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(986.370.080)	(725.017.871)
12	Giảm chi phí trả trước		126.023.919	303.019.512
14	Tiền lãi vay đã trả		(866.443.820)	1.183.673.908
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.091.187.841)	(1.120.311.116)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(404.280.000)	(104.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.104.218.102	5.342.054.625
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.256.484.368)	(911.531.823)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	36.363.636
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		1.383.559	22.827.861
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.255.100.809)	(852.340.326)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		25.858.666.836	44.482.368.857
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(37.285.956.394)	(45.513.396.383)
36	6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(1.025.600.000)	(3.525.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.452.889.558)	(4.556.627.526)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		396.227.735	(66.913.227)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	2.403.353.456	4.818.437.655
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.799.581.191	4.751.524.428



*(Signature)*  
**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

*(Signature)*  
**Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng

*(Signature)*  
**Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 18 ngày 09 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.504.000.000 VND, tương ứng với 2.350.400 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dệp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty CP Dầu nhờn CNLube Việt Nam	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gỗ đồ Doussie	100%

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

## 2.4 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân cuối kỳ.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, công ty đã thực hiện thay đổi khung khấu hao của một số tài sản để đảm bảo phù hợp với thời gian sử dụng thực tế và đúng theo quy định hiện hành của nhà nước.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

- ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc 05-24 năm



▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

## 2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm
------------------------	-----------

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.17 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho bãi tại kho Trâu Quỳ, Đông Anh và chi nhánh Hải Phòng, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### (b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

## 2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	451.729.993	249.209.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.347.851.198	2.154.144.306
	<b>2.799.581.191</b>	<b>2.403.353.456</b>



**Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại**

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Chi tiết cho khách hàng có số dư lớn**

Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam  
Công ty CP Cao su Sao Vàng  
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình  
Khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	1.460.597.600	-	2.545.356.000	-
	1.036.260.060	-	1.132.590.800	-
	1.304.578.976	-	534.835.290	-
	12.299.486.795	(662.935.214)	14.604.445.012	(662.935.214)
	<b>16.100.923.431</b>	<b>(662.935.214)</b>	<b>18.817.227.102</b>	<b>(662.935.214)</b>

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Công nghệ Hoá dầu  
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tường Phát  
Sunrise Petroleum FZC  
PTT Public Company Limited  
Toyotsu Energy Cooperation  
Công ty H&R GSP Co., Ltd  
SPG Oil PTE LTD  
Khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	258.800.000	-	180.000.000	-
	21.885.025	-	49.525.025	-
	-	-	1.974.561.204	-
	44.966.400	-	3.219.880.251	-
	575.563.600	-	511.969.942	-
	484.224.000	-	-	-
	314.025.600	-	-	-
	1.120.526.537	-	344.658.631	-
	<b>2.819.991.162</b>	<b>-</b>	<b>6.280.595.053</b>	<b>-</b>



6. Phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	81.224.031	123.854.400
Tạm ứng	447.138.120	309.427.641
Phải thu khác	1.040.769.245	3.310.105.284
- Các khoản chi hộ	735.314.695	500.472.256
- Tiền tạm chi cổ tức năm 2019 cho cổ đông	-	2.500.000.000
- Chi phí đầu tư xây dựng dự án 473 Minh Khai (*)	260.000.005	302.520.000
- Khác	45.454.545	7.113.028
	<b>1.569.131.396</b>	<b>3.743.387.325</b>

(\*) Các khoản chi liên quan đến Dự án 473 Minh Khai chưa có đầy đủ hồ sơ (Thuyết minh số 12).

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	15.920.407.695	(1.202.397.854)	19.547.047.823	(562.360.800)
	<b>15.920.407.695</b>	<b>(1.202.397.854)</b>	<b>19.547.047.823</b>	<b>(562.360.800)</b>

**Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại**

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2020	11.890.055.037	1.529.762.810	7.396.654.547	115.723.850	107.788.186	21.039.984.430
Mua trong kỳ	152.960.000	-	636.660.727	-	-	789.620.727
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>12.043.015.037</b>	<b>1.529.762.810</b>	<b>8.033.315.274</b>	<b>115.723.850</b>	<b>107.788.186</b>	<b>21.829.605.157</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2020	7.177.781.582	1.480.603.257	3.058.109.080	108.371.908	107.788.186	11.932.654.013
Khấu hao trong kỳ	420.751.149	23.830.705	450.524.074	7.351.942	-	902.457.870
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>7.598.532.731</b>	<b>1.504.433.962</b>	<b>3.508.633.154</b>	<b>115.723.850</b>	<b>107.788.186</b>	<b>12.835.111.883</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	4.712.273.455	49.159.553	4.338.545.467	7.351.942	-	9.107.330.417
Tại ngày 30/06/2020	<b>4.444.482.306</b>	<b>25.328.848</b>	<b>4.524.682.120</b>	-	-	<b>8.994.493.274</b>

▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.824.860.589 VND.

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.160.029.830 VND.

▶ Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao ước tính của một số tài sản cho phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh. Theo đó, chi phí khấu hao giảm số tiền là 114.898.394 VND so với chi phí khấu hao nếu thực hiện tính theo thời gian khấu hao cũ.



**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Mua trong kỳ	-	70.500.000	70.500.000
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>7.605.479.900</b>	<b>237.000.000</b>	<b>7.842.479.900</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	166.500.000	166.500.000
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>-</b>	<b>166.500.000</b>	<b>166.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	7.605.479.900	-	7.605.479.900
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>7.605.479.900</b>	<b>70.500.000</b>	<b>7.675.979.900</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các nhà kho được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 170.734.773 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 30/06/2020 là 8.499.076.118 VND.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị lũy kế tại 30/06/2020 có giá trị 438.883.636 VND là các chi phí tư vấn thiết kế liên quan đến công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 894/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2019 và Giấy phép xây dựng số 233/GPXD ngày 27/04/2020:

- Công trình gồm 07 tầng và 01 tầng hầm;
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 1.204 m<sup>2</sup>, diện tích sàn tầng hầm 172m<sup>2</sup>;
- Tổng vốn đầu tư: 14.986.318.000 VND (100% vốn tự có);
- Thời gian hoạt động: 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý IV năm 2020.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	207.104.835	224.993.984
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	145.906.891	251.488.057
Khác	3.528.929	6.082.533
	<b>356.540.655</b>	<b>482.564.574</b>

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.080.696.650	1.080.696.650	1.520.331.700	1.520.331.700
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	354.420.000	354.420.000	621.826.450	621.826.450
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	495.296.182	495.296.182	926.430.000	926.430.000
Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	7.245.002	7.245.002	38.800.002	38.800.002
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	63.154.988	63.154.988	63.154.988	63.154.988
Công ty TNHH Tectyl Oil & Chemicals Vina	-	-	856.020.000	856.020.000
Công ty H&R GSP CO., Ltd	370.286.752	370.286.752	-	-
Graphite Design (Asia) Co., Ltd	368.680.700	368.680.700	-	-
Công ty CP Xây dựng Thiên Hà	330.000.000	330.000.000	-	-
Khác	1.191.372.766	1.191.372.766	2.153.302.931	2.153.302.931
	<b>4.261.153.040</b>	<b>4.261.153.040</b>	<b>6.179.866.071</b>	<b>6.179.866.071</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	405.359.357	457.134.305	1.497.908.562	-	1.446.133.614
Thuế xuất, nhập khẩu	70.387.077	-	186.894.373	263.577.161	-	6.295.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.048.250	1.094.332.832	1.091.187.841	540.170.270	3.048.250	543.315.261
Thuế thu nhập cá nhân	5.212.846	489.727.192	394.945.000	296.421.000	5.212.846	391.203.192
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	343.826.059	67.199.669	2.045.264.312	-	2.321.890.702
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	3.000.000	3.000.000	-	2.636.895
	<b>78.648.173</b>	<b>2.335.882.335</b>	<b>2.200.361.188</b>	<b>4.646.341.305</b>	<b>8.261.096</b>	<b>4.711.475.375</b>



Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Công ty thực hiện gián nộp các khoản thuế và tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về việc gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất.

**15. Các khoản vay ngắn hạn**

	01/01/2020		Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	27.598.802.480	27.598.802.480	25.858.666.836	36.974.056.394	16.483.412.922	16.483.412.922
Vay các cá nhân (ii)	480.000.000	480.000.000	-	311.900.000	168.100.000	168.100.000
	<b>28.078.802.480</b>	<b>28.078.802.480</b>	<b>25.858.666.836</b>	<b>37.285.956.394</b>	<b>16.651.512.922</b>	<b>16.651.512.922</b>

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp các tài sản sau:
  - ▶ Xe ô tô con Mercedes Benz, mang biển kiểm soát ("BKS") 30A-710.26 trị giá 1.912.207.273 VND theo hợp đồng thế chấp ("HĐTC") số NHOHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
  - ▶ Xe ô tô con Ford Everest, mang BKS 30A-361.55 trị giá 795.000.000 VND theo HĐTC số NHOHN-VNT/220116 ký ngày 22/01/2016;
  - ▶ Xe ô tô con Hyundai, mang BKS 30E-306.94 trị giá 1.390.000.000 VND theo HĐTC số NHOHN-VNT/220116 ký ngày 22/01/2016;
  - ▶ Xe ô tô Ford Ranger, mang BKS 29H-045.11 trị giá: 810.000.000 VND theo HĐTC số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ, công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.814.076	13.441.148
Bảo hiểm xã hội	88.877.417	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Khác	227.891.780	18.191.186
	<b>2.952.438.843</b>	<b>2.651.487.904</b>

(\*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>414.191.517</b>	<b>4.475.206.130</b>	<b>28.393.397.647</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	2.999.771.392	2.999.771.392
Chia cổ tức	-	-	(3.525.600.000)	(3.525.600.000)
Trích lập các quỹ	-	244.884.024	(488.084.660)	(243.200.636)
Ảnh hưởng của việc bán Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ thương mại Miền Nam năm 2018	-	(39.803.156)	39.803.156	-
Giảm khác	-	-	(467.559.802)	(467.559.802)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>619.272.385</b>	<b>3.033.536.216</b>	<b>27.156.808.601</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>619.272.385</b>	<b>4.014.751.366</b>	<b>28.138.023.751</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	2.077.581.078	2.077.581.078
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.701.880.000)	(3.701.880.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	106.871.366	(186.871.366)	(80.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>726.143.751</b>	<b>2.077.581.078</b>	<b>26.307.724.829</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 16/06/2020, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15,75% trước thuế thu nhập cá nhân: 3.701.880.000 VND
- Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi: 80.000.000 VND, quỹ Dự phòng tài chính: 106.871.366 VND



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	11.715.190.000	49,8%	11.715.190.000	49,8%
Nguyễn Thế Hình	1.121.450.000	4,8%	1.121.450.000	4,8%
Nguyễn Kim Cương	724.860.000	3,1%	724.860.000	3,1%
Cổ đông khác	9.942.500.000	42,3%	9.942.500.000	42,3%
	<b>23.504.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>100,0%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	23.504.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	23.504.000.000	23.504.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	(2.500.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.701.880.000	3.701.880.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.701.880.000	3.701.880.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.201.880.000)	(3.701.880.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.201.880.000)	(3.701.880.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.350.400	2.350.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	2.350.400	2.350.400

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTD) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTD tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTD-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m<sup>2</sup>.
- HĐTD tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTD-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m<sup>2</sup>.
- HĐTD tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTD-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTD số 64/HĐTD ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m<sup>2</sup>.

- HĐĐĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐĐĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐĐĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐĐĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-ĐĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-ĐĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-ĐĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-ĐĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m<sup>2</sup>.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	761,99	908,61

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Dương Việt Nhật	69.198.013	69.198.013
Công ty Luxury Việt Nam	20.348.250	20.348.250
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	70.682.592	70.682.592
Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	73.184.700	73.184.700
Công ty TNHH MTV Kim Long Tấn Bình Dương	362.385.000	362.385.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Phát triển	318.882.200	318.882.200
Nông thôn Thanh Hương		
Công ty TNHH Thép Việt Hà	5.111.650.760	5.111.650.760
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hải Yến	3.362.332.600	3.362.332.600
Công ty CP Giải pháp Deli Quốc tế	145.123.655	145.123.655
Công ty CP Thép Đình Vũ	176.780.344	176.780.344
Công ty TNHH Sản xuất và DVTM Đại Phát	812.495.000	812.495.000
Công ty CP Luyện cán thép Sóc Sơn	330.371.461	330.371.461
Công ty TNHH Kinh doanh Các sản phẩm Hoá dầu	66.880.000	66.880.000
Trường Vinh		
Khác	183.832.606	183.832.606
	<b>11.104.125.181</b>	<b>11.104.125.181</b>



19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	56.174.890.655	70.641.450.136
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	7.685.431.931	7.826.921.655
Cung cấp dịch vụ khác	2.136.239.588	1.863.622.951
	<b>65.996.562.174</b>	<b>80.331.994.742</b>

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	46.592.249.024	56.151.264.822
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	322.591.254	280.580.939
Cung cấp dịch vụ khác	1.442.710.181	1.795.958.190
	<b>48.357.550.459</b>	<b>58.227.803.951</b>

21. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	866.443.820	1.191.363.296
	<b>866.443.820</b>	<b>1.191.363.296</b>

22. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.330.576.089	4.907.258.981
Chi phí vật liệu quản lý	445.000.352	600.791.339
Chi phí dụng cụ quản lý	441.550.572	494.120.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	770.305.924	575.290.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.695.516.663	5.881.173.494
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	2.586.069.528	4.144.194.412
- Tiền thuê đất (*)	2.199.478.798	733.180.436
- Khác	909.968.337	1.003.798.646
Chi phí bằng tiền khác	362.406.880	821.827.821
	<b>12.045.356.480</b>	<b>13.280.462.982</b>

(\*) Tiền thuê đất 6 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh do đơn giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội đều tăng bắt đầu từ 01/01/2020.

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.393.339.581	1.724.940.737
Chi phí vật liệu quản lý	18.659.247	-
Chi phí dụng cụ quản lý	163.341.241	114.037.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.151.946	119.657.412
Thuế phí và lệ phí	2.000.000	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.032.081	221.640.350
Chi phí bằng tiền khác (*)	200.219.530	1.602.416.518
	<b>2.027.743.626</b>	<b>3.784.692.866</b>

(\*) Chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 bao gồm khoản lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

**24. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi thanh lý tài sản cố định	-	148.141.957
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	83.100.000	-
	<b>83.100.000</b>	<b>148.141.957</b>

**25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	540.170.270	722.901.303
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>540.170.270</b>	<b>722.901.303</b>

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	2.077.581.078	2.999.771.392
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.077.581.078	2.999.771.392
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.350.400	2.350.400
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>884</b>	<b>1.276</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	5.723.915.670	6.632.199.718
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	464.404.599	600.791.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.073.192.643	864.589.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.410.115.407	8.011.711.970
Chi phí khác bằng tiền	1.166.773.223	3.032.402.894
	<b>15.838.401.542</b>	<b>19.141.694.977</b>

**28. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị sổ kế toán	Dự phòng	Giá trị sổ kế toán	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	2.799.581.191	-	2.403.353.456	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.670.054.827	(662.935.214)	22.560.614.427	(662.935.214)
	<b>20.469.636.018</b>	<b>(662.935.214)</b>	<b>24.963.967.883</b>	<b>(662.935.214)</b>
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			16.651.512.922	28.078.802.480
Phải trả người bán, phải trả khác			7.213.591.883	8.831.353.975
Chi phí phải trả			70.263.153	68.856.456
			<b>23.935.367.958</b>	<b>36.979.012.911</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2020</b>			
Tiền	2.799.581.191	-	2.799.581.191
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.007.119.613	-	17.007.119.613
	<b>19.806.700.804</b>	<b>-</b>	<b>19.806.700.804</b>
<b>01/01/2020</b>			
Tiền	2.403.353.456	-	2.403.353.456
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.897.679.213	-	21.897.679.213
	<b>24.301.032.669</b>	<b>-</b>	<b>24.301.032.669</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2020</b>			
Vay và nợ	16.651.512.922	-	16.651.512.922
Phải trả người bán, phải trả khác	7.213.591.883	-	7.213.591.883
Chi phí phải trả	70.263.153	-	70.263.153
	<b>23.935.367.958</b>	<b>-</b>	<b>23.935.367.958</b>
<b>01/01/2020</b>			
Vay và nợ	28.078.802.480	-	28.078.802.480
Phải trả người bán, phải trả khác	8.831.353.975	-	8.831.353.975
Chi phí phải trả	68.856.456	-	68.856.456
	<b>36.979.012.911</b>	<b>-</b>	<b>36.979.012.911</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	Trả tiền vay	-	30.000.000
Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	Chi hộ	113.139.247	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	144.303.292	183.311.910
Thu nhập của thành viên quản lý khác trong Ban Tổng Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	527.240.852	527.414.359
	<b>671.544.144</b>	<b>710.726.269</b>

#### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài


Chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty lập và trình bày cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.


### 32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 05 tháng 08 năm 2020.



  
Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

  
Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020

